

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TƠ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04-01-2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sla Ven Côn;

2. Bà Đặng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thịnh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn bà Phạm Thị O, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị O: Ông Nguyễn Chí K – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn ông Phạm Văn X, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà O và ông X vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị O trình bày:

Về hôn nhân, bà O và ông X chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì liên tục phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng ngày càng không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã. Ông X thường xuyên uống rượu dẫn đến say xỉn và bạo lực với bà; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên sống ly thân từ đầu năm 2017 phần ai người nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà O xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà O yêu cầu ly hôn với ông X. Về con chung, bà O và ông X có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 17/8/1987 và Phạm Thị H1, sinh ngày 17/10/1997. Hiện nay hai con đã trên 18 tuổi và đã có gia đình riêng nên bà O không có yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ chung: Bà O không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà O đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa bà với ông X và đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2021, ông Phạm Văn X trình bày:

Về hôn nhân, ông X và bà O chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến nay mà không có đăng ký kết hôn tại các cơ quan có thẩm quyền. Từ khi chung sống, thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc, càng về sau thì bắt đầu vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể hàn gắn được nên từ năm 2017 đến nay vợ chồng ông đã sống ly thân phần ai người nấy sống. Nay bà O có đơn yêu cầu ly hôn thì ông X đồng ý ly hôn với bà O. Về con chung, ông X xác nhận ông với bà O có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 17/8/1987 và Phạm Thị H1, sinh ngày 17/10/1997. Hiện nay hai con đã trên 18 tuổi, đã có gia đình và ra ở riêng nên ông X không có yêu cầu gì. Về tài sản chung và nợ chung: Ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông X đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải giữa ông với bà O và đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của ông Nguyễn Chí K, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị O:

Theo tài liệu hồ sơ có trong vụ án đã thể hiện vợ chồng bà Phạm Thị O với ông Phạm Văn X không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện nay hai người đã sống ly thân từ năm 2017 phần ai người nấy sống, do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phạm Thị O được ly hôn với ông Phạm Văn X. Về con chung, tài sản chung và nợ chung, các đương sự không có yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35, và 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm

phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 9 và 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Phạm Thị O được ly hôn với ông Phạm Văn X.

- Về con chung: Bà Phạm Thị O và ông Phạm Văn X có 02 con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 17/8/1987 và Phạm Thị H1, sinh ngày 17/10/1997. Hiện nay hai con chung của bà O và ông X đã trên 18 tuổi, bà O và ông X không có yêu cầu gì nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị O và ông Phạm Văn X không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Bà O phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Thị O khởi kiện ly hôn, đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; ông Phạm Văn X hiện đang đăng ký thường trú tại thôn K, xã D, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình tố tụng, các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án đã căn cứ vào khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về điều luật áp dụng giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã xác định bà O và ông X chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1985 nên quan hệ vợ chồng của bà O và ông X được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn; thời điểm xác lập quan hệ vợ chồng thì bà O và ông X chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình đang có hiệu lực nhưng đến nay bà O và ông X đã đủ tuổi kết hôn vẫn chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mặc dù giữa bà O và ông X không có đăng ký kết hôn nhưng giữa hai bên đã tổ chức lễ kết hôn và được hai bên gia đình thừa nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Do đó, hôn nhân giữa bà O và ông X là hôn nhân thực tế hợp pháp được pháp luật công nhận nên Toà án giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân của bà Phạm Thị O và ông Phạm Văn X được công nhận kể ngày từ năm 1985 khi hai người tổ chức kết hôn chung sống như vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà O trình bày cuộc sống chung của bà với ông X đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ, chồng không còn thương yêu nhau do không hợp tính nhau, thường xuyên cãi vã, không có hạnh phúc và bà O đã sống ly thân với ông X từ đầu năm 2017 đến nay; đồng thời ông X cũng đồng ý ly hôn với bà O. Điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa bà O và ông X mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà O xin ly hôn với ông X là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà O và ông X đều xác nhận trong thời kỳ hôn nhân họ có hai con chung tên Phạm Văn H, sinh ngày 17/8/1987 và Phạm Thị H1, sinh ngày 17/10/1997. Các con chung của họ đã trên 18 tuổi và bà O, ông X không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà O và ông X không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị O phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Các Điều 51, 56 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị O được ly hôn với ông Phạm Văn X.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị O phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà đã tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001012 ngày 09/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 04/01/2022, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã D, huyện B;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Văn Huy